

Số: 1567/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội
theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020
của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn thành phố Long Khánh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ
về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp
khó khăn do đại dịch Covid-19;

Trên cơ sở Kế hoạch số 4979/KH-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của
Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4
năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ
trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Trên cơ sở Văn bản số 5406/UBND-KGVX ngày 14 tháng 5 năm 2020 của
Chủ tịch UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch số
4979/KH-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện
Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính
phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do
đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND thành phố Long Khánh tại Tờ trình số
567/TTr-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt danh sách và
kinh phí hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày
24 tháng 4 năm 2020 trên địa bàn thành phố Long Khánh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình
số 139/TTr-LĐTBXH ngày 18 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo
Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính
phủ trên địa bàn thành phố Long Khánh gồm 4.459 đối tượng và tổng kinh phí hỗ
trợ là 6.614.600.000 đồng (sáu tỷ, sáu trăm mười bốn triệu, sáu trăm ngàn đồng
chẵn); cụ thể:

1. Có 4.376 người được hỗ trợ 03 tháng (500.000 đồng/người/tháng), với số tiền là 6.564.000.000 đồng.

2. Có 24 người chết trong tháng 4 năm 2020: Hỗ trợ 01 tháng (500.000 đồng/người/tháng), với số tiền là 12.000.000 đồng.

3. Có 08 người chết trong tháng 5 năm 2020: Hỗ trợ 02 tháng (500.000 đồng/người/tháng), với số tiền là 8.000.000 đồng.

4. Có 51 người là đối tượng bảo trợ xã hội bán vé số: Đã được chi hỗ trợ 900.000 đồng từ Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Đồng Nai, tiếp tục chi hỗ trợ bổ sung 600.000 đồng/người, số tiền là 30.600.000 đồng.

5. Kinh phí thực hiện: Sử dụng từ nguồn ngân sách thành phố Long Khánh (50% dự phòng ngân sách thành phố năm 2020 và nguồn cải cách tiền lương còn dư ngân sách thành phố).

(Danh sách đính kèm theo Quyết định)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao UBND thành phố Long Khánh chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hợp đồng với Bưu điện cùng cấp chi trả kịp thời, đúng đối tượng; kiểm tra, rà soát đảm bảo việc chi trả đúng đối tượng, minh bạch, công khai, chống trùng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bưu điện tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Long Khánh và các cá nhân tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Signature)
Nguyễn Hòa Hiệp

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH
ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI ĐANG HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG
ĐƯỢC HỖ TRỢ DO ẢNH HƯỞNG BỞI DỊCH COVID-19 TẠI TP. LONG KHÁNH**

(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
1	Lê Thị Trinh		15/5/1935	270560414	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
2	Nguyễn Thị Tý		25/5/1935	270584983	Kp3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
3	Hoàng Thị Khuyên		10/8/1935	270589326	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
4	Diệp Châu		1/1/1921	270584107	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
5	Trần Thị Mai		1/1/1933	270584192	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
6	Nguyễn Thị Yến		01/01/1939	270582703	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
7	Điêu Phòng Nhìn		1/1/1924	270560222	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
8	Đặng Văn Mây		1/1/1932	270560723	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
9	Trần Thị Tinh		01/01/1940	270583060	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
10	Văn Thị Hón		01/01/1940	270560847	Kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
11	Nguyễn Văn Anh		01/01/1938	272450455	KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
12	Hồ Phu		1/1/1925	276560455	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
13	Nguyễn Thị Doàn		1/1/1933	270583290	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
14	phạm Thị Suong		01/01/1940		Kp3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
15	Phan Thị Trâm		1/1/1932	271967698	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
16	Phạm Thị Nga		01/10/1938		Kp4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
17	Nguyễn Thị Phương		25/6/1935	271048230	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
18	Nguyễn Thị Diệu		1/1/1932	270552318	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
19	Lâm Thị Xe		01/01/1939	270582143	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
20	Nguyễn Thị Mùi		1/1/1929	270582688	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
21	Hồ Thị Mai		01/01/1940	270582658	Kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
22	Trần Thị Dồi		01/01/1940	230120043	Kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
23	Huỳnh Thị Cúc		8/3/1940	270144172	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
24	Nguyễn Thị Châu		1/1/1933		KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
25	Nguyễn Thị Đậu		1/1/1934	270584228	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
26	Liều Vĩnh Tân	1/1/1922		270560796	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
27	Tăng Thị Nhân		1/1/1936	270560670	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
28	Lộc Sỹ		1/1/1920	270584287	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
29	Đoàn Kim Thạch	1/1/1934		270560366	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
30	Đặng Thị Hợ		1/1/1933	270583478	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
31	Nguyễn Thị Nhỏ		8/10/1933	270583102	Kp4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
32	Vũ Thị Chức		1/1/1935	272014542	KP6	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
33	Vòng Tài Mùi		1/1/1933	270584002	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
34	Đinh Thị Bốn		01/01/1939		Kp3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
35	Tàng Lâm Mùi		01/01/1940	270583972	Kp3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
36	Nguyễn Đắc	11/8/1918		270583134	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
37	Võ Thị Rung		8/7/1936	270582932	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
38	Nguyễn Văn Năm	12/03/1940		270560226	Kp3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
39	Trần Thị Hai		1/1/1933	270582032	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
40	Thoáng Ưng Mùi		10/11/1936	270567695	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
41	Lý Thị Tuyết		5/6/1937	270194561	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
42	Nguyễn Xuân Lớn	17/5/1932		270583506	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
43	Phạm Thị Thu		1/1/1937	270582482	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
44	Nguyễn Thị Kim		1/1/1925	270502243	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
45	Trần Thị Viễn		1/1/1936	270572538	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
46	Phí Thị Vui		1/1/1920	190330699	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
47	Hoàng Thị Mai		24/8/1938	270583837	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
48	Nguyễn Thị Chờ		8/12/1937	270564338	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
49	Nguyễn Thị Dung		01/01/1937	270561328	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
50	Nguyễn Thị Năng		1/1/1931	270560674	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
51	Lê Thị Tâm		01/01/1938	270669588	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
52	Nguyễn Thị Tư		1/1/1931		KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
53	Hứa Đình Phác	01/01/1939		381888272	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
54	Đoàn Thị Tho		01/01/1937	270586760	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
55	Trần Thị Hoa		1/1/1932	270583825	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
56	Phạm Văn Đức	01/01/1940			KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
57	Nguyễn Thị Bảy		1/1/1933	270523859	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
58	Lê Thuyền	1/1/1935		270583135	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
59	Cao Thị Thoại		01/01/1938	270584259	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
60	Phan Thị Thê		20/8/1937	100413888	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
61	Nguyễn Thị Lễ		1/1/1937	270583519	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
62	Phạm Thị Hiền		1/1/1936	270573383	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
63	Nguyễn Thị Đài		1/1/1932	170560281	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
64	Ph. Thị Ngọc Lan		1/1/1923		KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
65	Bùi Thị Tý		8/8/1935	270583269	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
66	Trần Yến	13/8/1937		270584057	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
67	Trương Thị Khư		1/1/1933	270583147	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
68	Nguyễn Hữu Hòa	28/4/1934		270120781	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
69	Phan Thị Hội		10/4/1935	270527357	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
70	Chánh A Mân		18/12/1936	270582583	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
71	Phan Thị Quý		1/1/1922		KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
72	Lý Thị Tư		1/1/1936	270561930	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
73	Trần Thị Kim Phi		1/1/1936	270583241	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
74	Võ Thị Hưng		01/01/1937	27287467	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
75	Trần Ngọc Diệu	1/1/1924		270560651	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
76	Ngô Thị Hằng		1/1/1935	270137464	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
77	Lê Thị Long		01/01/1939	271917537	KP6	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
78	Lê Thị Lê		20/7/1934	270583405	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
79	Trần Thị Vương		1/1/1938	270952935	KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
80	Bùi Thị Tuất		1/1/1934		KP6	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
81	Nguyễn Thị Thu		10/20/1936		Kp4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
82	Phạm Thị Khuy		3/3/1932		KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
83	Nguyễn Thị Gió		01/01/1940		Kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
84	Nguyễn Thị Chung		1/1/1935		KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
85	Nguyễn Thị Lan		1/1/1935		KP6	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
86	Trương Thị Liên		1/1/1925		KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
87	Nguyễn Văn Đề	1/1/1932			KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
88	Đặng Văn Đang	1/1/1935			KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
89	Võng Mộc Sáng	05/10/1937			Kp3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
90	lê Văn Ngánh	01/01/1938			KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
91	Dương Văn Đình	1/1/1925			KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
92	Vũ Thị Gấm		1/1/1935		KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
94	Đường Thị Rung		01/01/1939		Kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
95	Trần Thị Diên		3/5/1935		KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
96	Doãn Thị Bầy		01/01/1937		KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
97	Trần Văn Phường	1/1/1932			KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
98	Nguyễn Thị Thanh		01/01/1940		Kp3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
99	Phạm Thị Đình		20/5/1938		KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
100	Đào Thị Hồng		1/4/1936		KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
101	Nguyễn Thị Em		1/1/1929		KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
102	Đỗ Văn Trơ	1/1/1934			KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
103	Nguyễn Thị Đang		10/12/1929		KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
104	Phan Văn Mới	1/1/1931			KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
105	Trần Thị Lan		25/1/1935		KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
106	Dương Thị Yến		9/10/1931		KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
107	Lê Thị Loan		01/01/1939		Kp4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
108	Lâm Ngọc Linh	4/3/1938			KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
109	Trần Thị Hoa		20/4/1937		KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
110	Huỳnh Liên	6/8/1935			KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
111	Hoàng Thị Trâm		01/01/1938	270582092	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
112	Nguyễn Thị Tàu		1/1/1935	270547150	KP6	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
113	Trần Văn Mỹ	01/01/1937		270560536	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
114	Võ Thị Minh		1/1/1931	270560567	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
115	Trần Phùng Thanh		1/1/1934	270583880	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
116	La Thị Vang		1/1/1931	270582644	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
117	Trương Xuân Thảo	1/1/1931		270560904	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
118	Nguyễn Thị Long		1/1/1931	270582836	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
119	Chí Sơn Cheng	2/2/1936		270560063	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
120	Nguyễn Thị Sa		01/01/1940	270583915	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
121	Nguyễn Thị Thanh		10/10/1938	270534232	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
122	Lê Thị Già		21/1/1926	270583130	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
123	Nguyễn Thị Quý		1/1/1927	272582144	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
124	Lê Tuấn	4/5/2019		270583185	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
125	Nguyễn Thị Hạnh		23/10/1927	270583587	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
126	Trương Hữu Đạo	1/1/1936		270781789	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
127	Nguyễn Thị Đàm		1/1/1929	270582097	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
128	Ngô Thị Từ		1/1/1928	270582670	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
129	Vũ Thị Hân		05/4/1937	270585530	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
130	Phạm Thị Vân		1/1/1936	270593762	KP6	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
131	Nguyễn Thị Théo		23/02/1936	260156856	KP6	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
132	Nguyễn Thị Trương		3/4/1937	270584265	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
133	Võ Ngọc Thín	01/01/1939		270583209	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
134	Mai Thị Quyên		1/1/1935	270723252	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
135	Nguyễn Thị Sô		8/9/1937	270560225	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
136	Nguyễn Lương	10/10/1937		270822302	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
137	Lý Văn Muôn	1/1/1939		270583172	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
138	Lê Văn Đức	16/5/1939		270582555	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
139	Trí Thị Dư		6/10/1936	270582840	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
140	Nguyễn Thị Bàn		1/1/1936	270586047	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
141	Lâm Thị Phước		1/1/1930	270560370	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
142	Vòng Sỹ		01/01/1937	270582400	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
143	Trần Thị Thi		1/1/1929	380666097	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
144	Vũ Thị Hiền		1/1/1933	271074885	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
145	Nguyễn Thị Giường		2/2/1934	270583455	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
146	Nguyễn Thị Năm		15/5/1929	270583785	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
147	Trần Xuân Hùng	16/5/1926		270583849	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
148	Hầu Sỹ Múi		1/1/1929	270583775	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
149	Trương Gốc	1/7/1937		270584200	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
150	Lưu Thị Chương		10/2/1930	270584009	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
151	Đặng Thị Biên		1/1/1935	270560865	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
152	Nguyễn Thị Hương		1/1/1930	280024025	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
153	Trần Thị Tùng		1/1/1935	270527260	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
154	Nguyễn Thị Dơi		15/2/1927	260328952	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
155	Phạm Khánh Bình		1/1/1935	270562160	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
156	Diệp Thị Thuận		1/1/1936	270489693	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
157	Tạ Thị Chức		1/1/1933	100560827	KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
158	Phạm Thị Chin		1/1/1929	270573754	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
159	Lý Nhị Múi		5/1/1934	270583232	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
160	Nguyễn Thị Tý		1/1/1923	270583373	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
161	Nguyễn Thị Dây		1/1/1928		KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
162	Hoàng Thị Bưởi		1/1/1927	270584070	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
163	Ngô Thị Nhỏ		1/1/1927	273163207	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
164	Nguyễn Tấn Thanh	19/8/1931		2713677607	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
165	Chương Mạnh Vênh		01/8/1937	271085385	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
166	Nguyễn Thị Tư		1/1/1935	270527146	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
167	Phạm Đồng	1/1/1930		270583309	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
168	Nguyễn Thị Huệ		1/1/1929	260397369	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
169	Lê Ngọc Ban	1/1/1928		270583108	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
170	Phạm Khắc Doat	9/13/1936		272251477	KP6	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
171	Phạm Thị Vẻ		1/1/1928	639797741	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
172	Trần Lương	1/1/1926		270584302	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
173	Trịnh Thị Lang		10/01/1940	272014512	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
174	Nguyễn Thị Cù		1/1/1932	120600065	KP6	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
175	Phạm Thị Thiết		01/01/1937	272014606	KP6	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
176	Lương A Sec	11/1/1930		270582375	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
177	Phan Như Chuy	06/10/1939		270584230	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
178	Thị Rười		01/01/1939	270583281	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
179	Bùi Hữu Phúc	1/1/1932		270560838	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
180	Hoàng Phúc	13/10/1935		270583373	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
181	Từ Thị Y		1/1/1927	270583353	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
182	Lê Thị Mai		1/1/1934	272003715	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
183	Phạm Đình Chiến	01/01/1938			KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
184	Đặng Thị Em		1/1/1931	270560980	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
185	Nguyễn Thị Bảy		1/1/1938	270583515	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
186	Nguyễn Thị Bích		1/1/1932	272558926	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
187	Phạm Thị Nôi		2/6/1937	270734574	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
188	Lê Thị Sưu		10/6/1937	272613429	KP6	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
189	Huỳnh Thị Mỹ Châu		20/12/1939	270669592	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
190	Nguyễn Thị Tý		7/10/1935	270583935	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
191	Tô Lê Văn	28/8/1937		270561920	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
192	Nguyễn Trầm	01/01/1937		270560267	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
193	Nguyễn Ba	06/6/1933		270560712	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
194	Nguyễn Văn Điều	01/1/1938		270583611	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
195	Bùi Thị Đào		29/01/1940		KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
196	Trần Thị Thủy		1/1/1929	181031336	KP6	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
197	Nguyễn Quang Bại	1/1/1933		276532008	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
198	Châu Thị Lê		16/8/1925	270557311	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
199	Huỳnh Thị Tư		16/07/1939	270582064	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
200	Phan Giác	1/1/1931		270582217	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
202	Mai Lê Hoa		1/1/1935	270562848	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
203	Nguyễn Văn Tuyển	01/01/1938		270791475	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
204	Trần Anh	1/1/1935		270560523	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
205	Trần Thị Kim Lan		01/01/1939	270584016	Kp3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
206	Hồ Liên Ngân		1/1/1928	270560322	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
207	Lê Văn Phụng	1/1/1929		270561896	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
208	Trần Văn Lợi	1/1/1935		270526997	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
209	Bùi Gia Cư	1/1/1937		270520188	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
210	Phạm Thị Nhị		1/1/1931	270560045	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
211	Nguyễn Thị Cự		30/10/1937	278582982	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
212	Hoàng Thị Tinh		14/6/1932	270560057	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
213	Đoàn Thị Nhiều		1/1/1932	270583889	KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
214	Nguyễn Thị Cẩm		1/1/1930	271988522	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
215	Nguyễn Thị Nhâm		10/4/1934	190876006	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
216	Nguyễn Thị Bằng		12/6/1931	270561853	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
217	Lý Cầu Mui		10/02/1936	270593839	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
218	Lưu Cường	01/01/1940			Kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
219	Võ Thị Mảng		1/1/1943		KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
220	Nguyễn Thị Năm		1/1/1928	270561903	KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
221	Lê Quang Bường	12/5/1938		270822291	KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
222	Nguyễn Thị Nhung		12/22/1938	272631587	KP6	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
223	Trần Bá Thành	1/3/1957		136241368	KP5	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
224	Từ Thị Duyên		1/1/1938	270583164	KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
225	La Thị Tâm		1/1/1923	270583243	KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
226	Nguyễn Thị Lan		1/1/1932	2705816583	KP3	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
227	Trần Văn Lợi	21/4/1938		270724409	KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
228	Hồ Đình Sang	4/9/1948		270526930	KP3	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
229	Trần Thị Vỹ		1/1/1938	270822304	KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
230	Đoàn Thị Kim Hương		6/6/1949	270584566	KP3	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
231	Phan Minh Quang	25/6/1955		272496729	KP3	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
232	Nguyễn Thị Vân		1/1/1919	270582469	KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
233	Nguyễn Thị Vân		10/1/1926	275012867	KP5	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
234	Nguyễn Thị Chút		19/12/1937	274030750	KP6	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
235	Vũ Văn Sơn	1/1/1957			KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
236	Trần Thị Huệ		1/1/1936	271205732	KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
237	Nguyễn Thị Thuộc		1/1/1931	270526953	KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
238	Nguyễn Thị Hương		5/4/1956	270118214	KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
239	Đỗ Thị Thọ		1/1/1925		KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
240	Đào Công Cử	1/1/1940		272003819	KP6	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
241	Trần Thị Sản		1/1/1944	270560839	KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
242	Đặng Thị Cơ		1/1/1930	270584379	KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
243	Lê Văn Hạnh	20/10/1957		270584231	KP3	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
244	Bùi Thị Bình		1/1/1935	270582620	KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
245	Phạm Thị Yêu		1/1/1938	270828949	KP3	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
246	H. Trong Khanh	27/9/1927		270582645	KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
247	Đỗ Văn Phước	10/8/1937		270781789	KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
248	Ng. Văn Mạnh	17/8/1930		271075188	KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
249	Nguyễn Thị Liên		1/1/1929	270583602	KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
250	Đinh Mông Lân	6/6/1948		271917833	KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng là NCT	750.000	1.500.000	
251	Nguyễn Cao Kỳ	16/12/2003			KP6	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
252	Nguyễn Thiên Thảo		8/4/2008		KP3	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
253	Tổng Trần Nhật	9/11/2007			KP6	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
254	Huỳnh Tiến Phát	14/1/2007			KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
255	Nguyễn Đức Huy	7/10/2010			KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
256	Ng. Thị Thảo Trâm		14/11/2009		KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
257	Hoàng Ng. Anh Vũ	18/1/2008			KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
258	Trình Ngọc Hân		2/1/2008		KP6	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
259	Trần Thị Mỹ Lan		1/1/1964		KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
260	Phạm Văn Hiệp	1/1/1966		270822514	KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
261	Phan Hữu Phúc	20/1/1964		270573018	KP6	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
262	Mai Thị Hiền		1/1/1976	272335866	KP6	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
263	Nguyễn Gia Nghi		24/5/2002		KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
264	Lâm Kim Nhung		1/1/1968		KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
265	Lê Thị Bích Chi		28/12/1994		KP6	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
266	Tr. Thị Th. Dương		1/1/1968		KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
267	Ng. Trung Hậu	1/1/1994			KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
268	Trương C. Dương	23/2/1986			KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
269	Đình Quốc Tuấn	4/11/1986		271831596	KP5	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
270	Ng. Thị Th. Cúc		1/1/1976	272508458	KP3	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
271	Võong Trung Kiệt	1/1/1982		271601130	KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
272	Võong Chung Sin	1/1/1980		271728634	KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
273	Ta Thị Xuân		1/1/1960	272423481	KP6	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
274	Phạm Bá Nhật Tài	2/6/1986		271603833	KP3	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
275	Châu Văn Hồ	1/1/1974		271048472	KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
276	Nguyễn Văn Tin	14/4/1364		270572581	KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
277	Ng. Thị K. Nhung		30/6/1990	270868329	KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
278	Ng. Thị Th. Hà		5/11/1964	210914443	KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
279	Ng. Thanh Sơn	13/10/1973		271172273	KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
280	Vũ Thành An	1/1/1986		272497249	KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
281	Trần Văn Danh	1/1/1962		270522597	KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
282	Phạm Hữu Phong	1/1/1993			KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
283	Diệp Anh Tuấn	14/8/1991		270139302	KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
284	Ng. Huỳnh Thảo Hiền		4/10/1984	270582617	KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
285	Dương Thị Minh Hải		21/11/1980	272335994	KP6	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
286	Lê Quốc Duy	14/07/2002			KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
287	Nguyễn Đức Sinh	16/6/1966		271367922	KP6	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
288	Võ Đình Tùng	11/3/1970		272014993	KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
289	Hà Lê Bảo Anh		20/12/2016		KP1	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
290	Ph. Thị Hoàng Dung		10/12/2013		KP1	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000	
291	Trần Thị Bình		10/10/1956	271172425	KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
292	Huỳnh Thi Hoa		25/8/1943	270560151	KP4	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
293	Trần Thị Châu		1/1/1929	270580259	KP6	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
294	Nguyễn Thị Chính		1/1/1935		KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
295	Bùi Văn Bình		7/4/1951	270563708	KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
296	Trang Như Trúc		1/1/1952	270582437	KP3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
297	Trần Thị Năm		5/5/1958		KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
298	Đinh Thị Mừng		5/8/1935	270560925	KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
299	Mai Văn Xa		5/23/1956	270561939	KP6	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
300	Châu Văn Rót		3/24/1947	270561988	KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
301	Nguyễn Văn Ước		31/3/1952	270558277	KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
302	Nguyễn Văn Thành		1/2/1959	270662308	KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
303	Huỳnh Thị Em		05/02/1939	270630555	KP4	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
304	Trần Thị Hào		9/5/1956	270560345	KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
305	Phạm Đức Thái		9/12/1955	271048306	KP3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
307	Nguyễn Thị Nhà		1/1/1957	272003307	KP3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
309	Ng. Văn Trường		1/1/1927		KP6	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
310	Phùng Thị Minh		8/6/1957	210470219	KP5	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
311	Hoàng Thị Đông		10/6/1957	270584198	KP6	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
312	Nguyễn Thị Diệp		6/3/1950		KP6	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
313	Dương Thị Lành		7/2/1955	270525500	KP3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
314	Phan Văn Thông		5/5/1950	272003155	KP5	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
315	Đỗ Văn Đăng		1/2/1959		KP4	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
316	Trần Ngọc Bá		1/1/1958	230120043	KP4	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
317	Trần Thị Loan			10/3/1958	KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
318	Nguyễn Thị Sành		7/10/1939	271728363	KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
319	Đỗ Văn Chắc		1/1/1924	270539059	KP4	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
320	Võ Thị Tư		1/1/1941	270582616	KP6	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
321	Võ Ngọc Sinh		20/3/1952	270120376	KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
322	Huỳnh Thị Thu Cúc		26/10/1952	271517774	KP4	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
323	Lê Thị Kim Liên		1/1/1958	270560348	KP3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
324	Nguyễn Thanh Sơn	12/8/1952		270561932	Kp6	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
325	Dương Cẩm Tú		3/2/1952	270702641	Kp1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
326	Lã Văn Tiến	17/9/1958			Kp3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
327	Hồ Doãn Chương	14/8/1958		270561766	Kp3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
328	Huỳnh Thị Phước		21/07/1954	230120043	Kp2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
329	Ng. Thị Chuông		1/1/1939		Kp3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
330	Nguyễn Thị Ân		1/1/1931		Kp1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
331	Phạm Thị Lanh		1/1/1947	270582658	Kp6	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
332	Nguyễn Thị Lộc		10/6/1957		Kp4	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
333	Nguyễn Thị Cảnh		2/2/1936		Kp2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
334	Huỳnh Thị Lan		19/5/1993		Kp3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
335	Ngô Lê M. Nhất	30/3/1983			Kp6	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
336	Hoàng Văn Lý	1/1/2001			Kp4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
337	Đoàn Thị Ng. Lan		17/7/1968	270916615	Kp1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
338	Đinh Thị Mỹ Lệ		1/1/1973		Kp2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
339	Chí Chấn Sầu	1/1/1987			Kp1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
340	Huỳnh Ngọc Hùng	1/1/1966		270791202	Kp4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
341	Huỳnh Ngọc Mẫn	1/1/1975		271311136	Kp4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
342	Võ Thị Thu Hương		1/1/1976	31539302	Kp5	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
343	Phan Ngọc Trâm		1/1/1978	271294701	Kp2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
344	Nguyễn Hữu Toàn	1/1/1990		272396819	Kp6	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
345	Lê Hoàng Thanh	3/1/1970		270918955	Kp1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
346	Trần Thị Ngọc Liên		1/1/1964	271048421	Kp4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
347	Huỳnh Kim Long	1/1/1968			Kp1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
348	Nguyễn Hoài Long	1/1/1988			Kp1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
349	Hoàng Văn Trung	11/5/1974		271295262	Kp4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
350	Nguyễn Anh Tú	1/8/1964		270609102	Kp4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
351	Lưu Chí Quang	24/5/1964			Kp1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
352	Mai Thanh Dũng	16/11/1967		272549331	Kp4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
353	Lâm Văn Hùng	1/1/1963			Kp4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tương Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
354	Vũ Thị Th. Xuyên		30/1/1987		KP1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
355	Châu Văn Thi	28/4/1960		270571486	KP5	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
356	Lê Thị Thanh		29/4/1987	271801069	KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
357	Nguyễn Hữu Hiền	17/8/1963		270583216	KP4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
358	Ng. Thị kim Vân		2/1/1974	271172464	KP1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
359	Nguyễn Tư Hải	1/1/1967		271917913	KP1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
360	Tiều Thị Ng. Quý		1/1/1989		KP3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
363	Nguyễn Thanh Long	13/03/2000		272836481	KP4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
364	Ng. Thái D. Tư Chánh	1/1/1998		270791407	KP3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
365	Phan Thị Lê Thủy		1/1/1964	272450412	KP3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
366	Võ Ngọc Ph. Anh		1/1/1996	272450412	KP3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
367	Hong Chay Sàng	1/1/1976		271514975	KP4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
368	Nguyễn Thị Hạnh		1/1/1972		KP6	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
369	Đinh Duy Bảy	10/8/1973			KP6	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
370	Nguyễn Minh Xuân	28/7/1997			KP1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
371	Võ Văn Bồng	18/1/1989		271835141	KP4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
372	Lê Thị Hồng Loan		1/1/1973	272136968	KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
373	Vũ Đình Trường	14/1/1973		271048436	KP1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
374	Trần Văn Quân	6/10/1973		272252870	KP5	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
375	Lê Thị Ty		1/1/1965	272081645	KP6	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
376	Hoàng Đình Nhã	17/6/1980		271367457	KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
377	Nguyễn Tường Duy	13/2/1982		271450858	KP3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
378	Nguyễn Nhật Khánh	6/3/2001			KP1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
379	Lê Văn Tân	12/8/1965		270583485	KP4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
380	Lê Minh Sơn	5/12/1968		270724471	KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
381	Trần Quốc Tuấn	1/2/1989		272081974	KP3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
382	Nguyễn Thị Tùng	1/3/1988		271834607	KP5	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
383	Lương Văn Hà	1/1/1970			KP3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
384	Lưu Chí Thái	2/3/1972			KP1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
385	Nguyễn Thanh Tinh	1/1/1968		271395663	KP3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
386	Nguyễn Ngọc Nghĩa	23/1/1989		271831771	KP4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
387	Lưu Quế Ban	1/1/1960			KP1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
388	Ng. Thủy Ngọc Trinh		27/10/1987	271831836	KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
389	Nguyễn Phi Hùng	20/09/1972		271075087	KP3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
390	Nguyễn Hữu Trung	1/1/1968			KP4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
391	Nguyễn Thị Diệp		1/1/1971	272733058	Kp6	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
392	Nguyễn Huy Hoàng	1/1/2003			KP5	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
393	Ng. Ngô Th. Trúc		1/1/2003		KP4	Trẻ em mồ côi	450.000	1.500.000	
394	Phùng Cháp Muội						300.000	1.500.000	
395	Nguyễn Đình Giao	1920					300.000	1.500.000	
396	Phạm Thị Kim		1925				300.000	1.500.000	
397	Nguyễn Chương	1925					300.000	1.500.000	
398	Phạm Thị Khánh		1925				300.000	1.500.000	
399	Dương Phùng		1925				300.000	1.500.000	
400	Nguyễn Giác	9/1928					300.000	1.500.000	
401	Vũ Thị Thụy		1930				300.000	1.500.000	
402	Lê Lão	02/1930					300.000	1.500.000	
403	Nguyễn Văn Thi	5/1929					300.000	1.500.000	
404	Nguyễn Thị Hạnh		1930				300.000	1.500.000	
405	Gip Công Cù		01/1929				300.000	1.500.000	
406	Lý Vĩnh Và	02/1929					300.000	1.500.000	
407	Nguyễn Thị Hoa		1929				300.000	1.500.000	
408	Mông Shiết		5/1932				300.000	1.500.000	
409	Nguyễn Thị Ngọc		20/8/1933				300.000	1.500.000	
410	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		1935				300.000	1.500.000	
411	Nguyễn Chánh	1935					300.000	1.500.000	
412	Nguyễn Thị Đỏ						300.000	1.500.000	
413	Vũ Đình Văn	02/02/1935					300.000	1.500.000	
414	Phạm Văn Hạnh		1935				300.000	1.500.000	
415	Đào Thị Lang						300.000	1.500.000	
416	Lương Văn Thắng		1936				300.000	1.500.000	
417	Trần Thị Nguyệt						300.000	1.500.000	
418	Đỗ Thị Chúc		1936				300.000	1.500.000	
419	Nguyễn Thị Tàu		05/5/1933				300.000	1.500.000	
420	Lê Thị Chanh		1937				300.000	1.500.000	
421	Nguyễn Văn Hiếu		1937				300.000	1.500.000	
422	Trần Thị Hoa	1937					300.000	1.500.000	
423	Âu Công Thân		1937				300.000	1.500.000	
424	Trần Quang Bách		1937				300.000	1.500.000	
425	Thòng A Tắc	8/1937					300.000	1.500.000	
426	Vòng Sênh Quay	10/2017					300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đội tương Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
427	34 Hoàng Thị Xuân Lộc		21/12/1937	270584809	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
428	35 Nguyễn Thị Láng		01/01/1938	270584861	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
429	36 Nguyễn Thị Nảy		01/01/1938	KP1	Người cao tuổi	300.000	300.000	1.500.000	
430	37 Trần Thị Nở		01/01/1938	270585173	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
431	38 Nguyễn Thị Thâm		08/03/1938	270723618	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
432	39 Nguyễn Văn Ngộ	05/04/1938		270584923	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
433	40 Văn Thị Chi Liên		02/06/1938	271988708	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
434	41 Đỗ Thị Minh Nguyệt		05/12/1938	270564821	C59, khu phố 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
435	42 Lê Thị Tươi		10/12/1938	270585853	C59, khu phố 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
436	43 Nguyễn Khang	1939		270584308	33, CV/A, kph1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
437	44 Trần Thị Thuần		1939	270536786	40/2C, HV, kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
438	45 Nguyễn Thị Tươi		1939	270585110	A107, khu phố 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
439	46 Thạch Thị Chung		03/03/1939	220265969	Khu phố 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
440	47 Lê Thị Dệt		10/10/1939	272003620	L44/11, khu phố 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
441	48 Đinh Trung Nghi	01/01/1940		270917213	16, khu phố 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
442	49 Huỳnh Văn Nhu	01/01/1940		271816530	Khu phố 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
443	50 Trần Thị Théo		03/02/1940		A94, khu phố 1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
444	51 Vòng Thành Gìn	9/1929		270561863	G62, Kp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
445	52 Nguyễn Thị Hiền		01/1930	270585346	G85, Kp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
446	53 Nguyễn Thị Thiểu		4/1930	270585258	E95, Kp 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
447	54 Phan Thị Hòa		1935	300502638	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
448	55 Lê Văn Hưu	1925		272003231	K60, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
449	56 Nguyễn Văn Huân	5/1930		270580186	K36, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
450	57 Huỳnh Thị Mui		1927	270585233	G91, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
451	58 Nguyễn Thị Tinh		1930	272030365	Y76, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
452	59 Nguyễn Văn Lương	1927		270585348	Tổ 17, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
453	60 Nguyễn Thị Thanh		1931	ko có	I39, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
454	61 Phạm Thị Liên		01/1929	270585786	G11, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
455	Phạm Thị Tuất		1931	270585353	G25, KP 2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
456	Trần Thị Sáu		3/1927	không có	Tổ 17, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
457	Huỳnh Văn Phước	1932		270547320	K51, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
458	Ninh Khắc Đóa	10/1932		270585628	G21, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
459	Nguyễn Thị Trinh		5/1932	270580419	Y100, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
460	Nguyễn Thị É		1933	270585716	D9, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
461	Đỗ Thị Nhài		1/1/1932	270580211	Tổ 21, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
462	Phan Hòa	11/8/1933		270585278	L44/7, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
463	Thái Thị Năm		1934	270651955	Y75D, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
464	Nguyễn Văn Tiến	1933		270585562	D9, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
465	Võ Thị Đồng		1934	270582454	kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
466	Nguyễn Huy Phòng	10/5/1934		270580021	K64, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
467	Vũ Thị Tồn		01/01/1934	272497425	Đ21, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
468	Phạm Đình Duy	1935		270585784	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
469	Nguyễn Thị Nhân		1935	270539977	Y77, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
470	Mai Kỳ	06/02/1935		270580134	L26, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
471	Chu Thị Lua	22/7/1935		270585670	G21, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
472	Nguyễn Thị Côi		1936		D9, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
473	Ngô Thị Ái		08/10/1935	272634826	K54, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
474	Nguyễn Thị Nhung		1936	270136064	Tổ 17, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
475	Nguyễn Thị Tấn		1936	270585413	E69, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
476	Trần Văn Cách	1936		270580237	K71, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
477	Nguyễn Thị Huệ		1936		Y82, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
478	Đặng Thị Quy		1937	270585516	E75, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
479	Thân Thị Định		10/1937	2701636803	L44/2, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
480	Nguyễn Thị Sự		1937	1270585536	E79, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
481	Nguyễn Thị Xuân Lan		1937	272003327	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
482	Nguyễn Thị Huệ		1937	270158399	Y78, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
483	Ngô Thị Bán		1937	270580352	K55, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
484	Huỳnh Thị Hra		1937	270585332	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
485	Đỗ Thị Thâm		1937	270539579	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
486	Nguyễn Thị Ngự		1/1/1937	270580008	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
487	Mai Trần Ngọc	1937		270585621	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
488	Nguyễn Văn Tuấn	1937		270685700	Đ101, KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
489	Nguyễn Thế Hùng	9/1937		270119632	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
490	Đỗ Liên	05/4/1938		270585534	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/hệ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
491	98 Dương Hồng Đức	01/01/1938		272014153	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
492	99 Phạm Đình Linh	12/06/1938		271075284	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
493	100 Phan Văn Sanh	1939		271075239	D49, kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
494	101 Phạm Văn Quyền	20/4/1939		K16, khu phố 52, kp2	Người cao tuổi	300.000	300.000	1.500.000	
495	102 Nguyễn Thị Thiều		1939	270585559	Người cao tuổi	300.000	300.000	1.500.000	
496	103 Trương Văn Mai	24/04/1939		276074099	Người cao tuổi	300.000	300.000	1.500.000	
497	104 Trương Thị Chin		01/01/1940	270585340	Người cao tuổi	300.000	300.000	1.500.000	
498	105 Hồ Thị Bi		05/01/1940	270580373	Người cao tuổi	300.000	300.000	1.500.000	
499	106 Đỗ Anh Quyết	01/01/1940		272255403	Người cao tuổi	300.000	300.000	1.500.000	
500	107 Nguyễn Thị Yên		01/01/1940	270580012	Người cao tuổi	300.000	300.000	1.500.000	
501	108 Nguyễn Hoàng	01/01/1940		271905244	Người cao tuổi	300.000	300.000	1.500.000	
502	109 Lưu Văn Cường	1928		270582831	023, KP 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
503	110 Lê Thiệt	1931		270537062	N99, KP 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
504	111 Nguyễn Thị Chút		1918	272109024	N53, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
505	112 Phạm Thị Ngưu		1925	270836659	N100, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
506	113 Mai Chi	1928		ko có	N67, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
507	114 Nguyễn Văn Thóa	6/1927		270585272	N85, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
508	115 Nguyễn Văn Túc	1930		270539818	Y15, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
509	116 Đặng Thị Nghiến		1929	270585277	N85, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
510	117 Đoàn Văn Ngựa	1932		270582309	N31, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
511	118 Đinh Văn Huế	1932		270917596	N3, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
512	119 Huỳnh Thị Cúc		7/1932	271836130	E92, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
513	120 Mai Thị Xuân		1933	270539642	N35, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
514	121 Nguyễn Thị Giáp		1933	270580053	Y5b, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
515	122 Huỳnh Thị Kim		1934	270539761	Y75, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
516	123 Nguyễn Thị Đa		1935	270539605	N32b, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
517	124 Lưu Văn Thọ	10/5/1935		200655498	Tổ 23, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
518	125 Lê Thị Hoa		09/9/1935	200655476	Tổ 23, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
519	126 Trần Thị Lập		23/9/1935	200092118	Y6, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
520	127 Hoàng Thị Liên		1936	272047830	N6, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
521	128 Huỳnh Phách	10/3/1936		270580269	Y47, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
522	129 Trần Thị Bết		1937	270539514	N61, KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
523	130 Hồ Cư	01/07/1937		270539349	Y13, khu phố 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
524	131 Nguyễn Thị Hải		1/12/1937	270539498	Khu phố 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
525	132 Đinh Văn Bải	01/01/1938		270573140	Khu phố 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
526	133 Trần Thái Hiệp	25/12/1937		270539706	Khu phố 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
527	134 Phan Thanh Bình	01/12/1938		271452032	Khu phố 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
528	135 Huỳnh Ngọc Châu	12/4/1939		270539691	Khu phố 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
529	136 Hồ Thị Ngọc Thu		1940	27039772	Khu phố 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
530	137 Hồ Thị Quý		1940	271675493	Khu phố 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
531	138 Trần Thị Thương		01/01/1940	270789449	Khu phố 3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
532	139 Trương Thị Thế		1930	270529783	O54, KP 4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
533	140 Phạm Văn Tinh	1930		270589353	O56, KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
534	141 Võ Thị Tin			190028094	O54, KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
535	142 Phan Thị Hoa			270551696	O55b, KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
536	143 Trần Văn Bồn	20/3/1936		271075483	O68, KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
537	144 Nguyễn Đăng Liên	1940		361379809	Khu phố 4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
538	145 Trương Thị Hồng		5/1929	270585057	Tổ 1b, KP 5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
539	146 Ngô An	1930		270998536	Tổ 3, KP 5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
540	147 Phạm Thị Giới		1932	272352766	Tổ 35, KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
541	148 Nguyễn Thị Châu		1932	271975448	D88, KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
542	149 Bùi Thị Đường		1926	180777413	Chu Văn An, KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
543	150 Nguyễn Thị Gái		1934	270877562	Chu Văn An, KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
544	151 Nguyễn Thị Cúc		1936	270585453	Tổ 6, KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
545	152 Nguyễn Thị Thơm		1937	270584819	KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
546	153 Hoàng Văn Tác	1937		272003892	KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
547	154 Hồ Thị Âm		16/9/1937	270322540	KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
548	155 Nguyễn Danh	1938		241289330	KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
549	156 Triệu Hoàng Lân		04/1939	272423315	KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
550	157 Bùi Thị Mơ		1940	272081191	KP5	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
551	158 Mai Thị Hạnh		08/9/1961		khu phố 2	Thành viên hộ nghèo từ 55 đến 60 tuổi	300.000	1.500.000	
552	159 Lâm Văn Thành	1961		272030183	B106, KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
553	160 Lâm Thụy Vân		3/2/1995	272423877	C108, KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
554	161 Lê Bùi Quỳnh Anh		11/1997	730, QL1, KP		Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
555	162 Trần Xuân Vũ	19/3/1994		272752691	A42, KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
556	163 Đặng Thanh Trung	31/7/1979		271367079	B104, KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
557	164 Lê Trọng Phúc	14/02/2001			G37, KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/hệ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				T trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
558	165	Nhìn Đức Thắng	02/12/2001		E64, KP1	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
559	166	Nguyễn Quốc Việt	1968		D3b, KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
560	167	Mai Thanh Dũng	8/6/1972		D15, KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
561	168	Trương Văn Hào	20/02/1961		S2b, Khu phố 2	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
562	169	Mai Anh Dũng	1971		Khu phố 2	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
563	170	Nguyễn Huy Hoài	1964		L32, KP2	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
564	171	Giáp Thị Mỹ Trang		11/10/1970	Khu phố 2	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
565	172	Nguyễn Thanh Liêm	11/10/1981		Y39, KP3	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
566	173	Nguyễn Thị Ngọc Phương		1986	Tổ 4, KP4	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
567	174	Hồ Thị Trâm		5/1976	Tổ 3, KP5	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
568	175	Lê Thị Như Ý		1995	KP5	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
569	176	Mai Ngọc Thiêm	1971		khu phố 5	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
570	177	Hoàng Vũ	1997		V13, CV/A, K	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
571	178	Hồ Thị Ngọc Ánh		6/3/2000	Tổ 35, Kp5	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
572	179	Đỗ Nguyễn Anh Kiệt	4/2010		E30, KP1	Khuyết tật nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
573	180	Hà Đăng Khoa	29/4/2014		QL1, KP1	Khuyết tật nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
574	181	Huỳnh Nhật Long	27/11/2012		G87, KP2	Khuyết tật nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
575	182	Hoàng Tấn Minh Quân	04/12/2011		D48, KP2	Khuyết tật nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
576	183	Ngô Quỳnh Bảo Trân		6/1/2009	Tổ 1, Kp4	Khuyết tật nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
577	184	Đặng Thị Nơi		1922	A32, KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
578	185	Lương Ứng Mùi		4/1930	C18, KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
579	186	Võ Thị Long		1916	C16, KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
580	187	Trương Xuân Hồ	12/12/1933		A7, tổ 4, KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
581	188	Phạm Thị Biên		1937	E67, KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
582	189	Doan Thị Kim		10/1958	Tổ CD79, KP	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
583	190	Châu Cùn Dường	1946		84, khu phố	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
584	191	Phạm Thị Thu		1938	Chùa Long Thọ, KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
585	192	Nguyễn Văn Năm	1929		KP 1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
586	193	Vũ Đình Đô	1932		E53, KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
587	194	Cao Thị Vân		15/01/1949	Khu phố 1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
588	195	Nhìn Sỹ Mùi		7/1/1954	78, Khu phố	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
589	196	Lâm Văn Quang	1960		B106, KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
590	197	Lâm Kim Kiệt	1960		A93, KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
591	Huỳnh Thị Huệ		1942	272014450	Chùa Long Tho, KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
592	Phạm Thị Đông		1933	020505882	Khu phố 1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
593	Trần Trọng Quang	08/05/1956		270137260	Tổ 33, khu phố 1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
594	Vũ Thị Cậy		1937	270580133	kp2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
595	Nguyễn Thị Nhữn		1918	270585285	Đ11, KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
596	Lê Văn Côn	1945		270546897	Đ73, KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
597	Vũ Quang Hào	1925		272030364	Y76, KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
598	Bùi Thị Lý		28/11/1942		K79, KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
599	Nguyễn Văn Bảo	1937		271851050	Đ3b, Kp2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
600	Phan Ngọc Danh	1941		272014281	KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
602	Nguyễn Văn Thiệp	1947		270585774	Đ24, khu phố	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
603	Lưu Hữu Phước	1953		270547477	Khu phố 2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
604	Nguyễn Văn Kính	12/8/1936		271075450	Đ17b, Kp2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
605	Nguyễn Thị Hiền		12/1932	270580214	K19, Kp2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
606	Nguyễn Thị Thảo		1/1/1958	271917488	Đ45, khu phố	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
607	Nguyễn Thị The		1937	270580398	G26, Kp2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
608	Phạm Thị Nghĩa	14/9/1934		270580376	K42, KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
609	Nguyễn Văn Ý	1949		271836982	N87, KP3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
610	Trương Tỳ	1926		270580079	N40, KP3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
611	Hồ Văn Hoa	15/9/1937		270539586	N14, Kp3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
612	Đinh Thị Vĩnh		20/2/1947	270539584	Đ41, khu phố	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
613	Phạm Thị Quy		1948	270539568	O48, Kp3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
614	Lê Trung Ôn	12/01/1958		272294333	Y3B, KP3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
615	Nguyễn Thị Lý		1928	270539897	033, KP3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
616	Nguyễn Văn Soul	1939		270877381	Y18, kp3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
617	Lê Thị Đồng		01/01/1936	270539704	KP3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
618	Phan Thị Cừ		02/1930	270539910	Y1, KP3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
619	Nguyễn Thị Strong		1932	270539535	N67, KP3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
620	Nguyễn Thị Ut		1921	270539534	N27, KP3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
621	Mai Thị Công	01/01/1938		270539572	Khu phố 3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
622	Hồ Thị Cúc	1939		270486512	Khu phố 3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
623	Võ Thị Tuyết Nga	1940			Khu phố 3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
624	Dương Thị Huệ		1959		N7, Kp3	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
625	232 Nguyễn Hà	21/11/1937			Kp5	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
626	233 Thái Thị Minh Hương		25/5/1955		Đ. 35, khu phố	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
627	234 Hoàng Thị Chuyên		1940		Đ. 28, khu phố	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
628	235 Đào Thanh Cấn	12/1973			128, QL.1, KP	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
629	236 Nguyễn Thị Thủy Trâm		11/1988		Đ. 1, T. 1, KP	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
630	237 Đào Thanh Dân	1962			128 QL.1, KP	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
631	238 Nguyễn Văn Phước	1972			Tổ 6, KP1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
632	239 Trần Thanh Tuấn	1973			39A, HV, kp	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
633	240 Trần Thị Ngọc Tuyết		5/10/1962		104, khu phố	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
634	241 Đỗ Thị Kim Cẩm		07/5/1967		G15, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
635	242 Nguyễn Minh An	1972			L21, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
636	243 Nguyễn Thanh Sơn	6/1968			D84, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
637	244 Nguyễn Kinh	9/1976			K95, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
638	245 Nguyễn Tân Khai	1971			Y75, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
639	246 Nguyễn Hữu Thành	10/1977			K59, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
640	247 Đặng Đình Viễn	11/1967			đường 21/4, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
641	248 Nguyễn Ái Phương		12/1989		L32, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
642	249 Trần Minh Đức	12/1988			K5c, QL.1, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
643	250 Thổ Ngọc Phi Vũ	12/1983			Tổ 17, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
644	251 Nguyễn Thùy Ngọc Trâm		02/02/1993		K65, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
645	252 Nguyễn Thị Xuân Hương		01/01/1971		G1A, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
646	253 Vòng Huy Vũ	30/4/1992			G62, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
647	254 Phạm Việt Hùng	06/6/1961			G6, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
648	255 Nguyễn Phú Báu	20/01/1964			G89, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
649	256 Nguyễn Thị Mông Diệp		12/11/1971		Y87, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
650	257 Lý Quang Hiếu	26/6/1963			J11, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
651	258 Đào Nguyễn Cao Cường	8/2003			K29, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
652	259 Nguyễn Văn Phước	16/3/1970			36, khu phố	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
653	260 Đỗ Thị Bích Thủy		1965		O43, KP3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
654	261 Phạm Thị Tuyết		1972		TE, XNN, KP3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
655	262 Lê Quốc Kha	09/25/1963			Y74, KP3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
656	263 Lê Minh Tuấn	17/12/1972			Y29, KP3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
657	264 Nguyễn Đức Sang	02/6/1983			N43, KP3	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú				
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19					
658	265	Trương Công Phú	1970	361519782	Tổ 4, KP4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000					
659	266									272496925	H10, Kp4	450.000	1.500.000
660	267									03/6/1981	O55c, KP4	450.000	1.500.000
661	268	Phùng Minh Huy	12/8/1988	271896104	O55c, KP4	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000					
662	269	Trần Hữu Tiến	1982		QL1, KP5	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000					
663	270	Trần Thị Kim Đào	20/02/2000		Tổ 29, Kp5	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000					
664	271	Nguyễn Văn Quang	1965	270584849	A35, KP1	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000					
665	272	Mai Trần Hoàng	1967	270877534	G3, KP2	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000					
666	273	Trần Minh Quyền	1999	272672732	Tổ 35, kp5	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000					
667	274	Cao Minh Trí	10/10/2008		KP2	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000					
668	275	Nghiêm Thị Hải Ngân	15/11/2005		kp1	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000					
669	276	Ngô Thị Ngọc Trâm	8/2/2012		khu phố 5	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000					
670	277	Tăng Thành Phát	04/02/2008		KP4	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000					
671	278	Trần Anh Khoa	08/5/2013		CD79, kp1	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000					
672	279	Nguyễn Hoàng Minh Thiện	13/12/2013		Khu phố 5	Khuyết tật nặng là trẻ em	600.000	1.500.000					
673	280	Lê Văn Huỳnh	1955	270575172	Kp1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					
674	281	Đỗ Thị Diệu	10/1956	270584889	E32, KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					
675	282	Phạm Đức Hùng	12/1957		E26, KP1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					
676	283	Nguyễn Xuân Thìn	10/10/1952	271048632	K61, KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					
677	284	Bùi Thị Át	10/3/1954	272496696	19,CVA, kp1	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					
678	285	Nguyễn Đức Văn	01/02/1951	270583344	G9, KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					
679	286	Nguyễn Văn Quý	06/3/1948	270446147	G5, KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					
680	287	Nguyễn Thị Hân	1950	170585430	Đ11, KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					
681	288	Vũ Quang Đại	08/7/1957	270585639	E96, KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					
682	289	Nguyễn Đình Tùng	01/1957	270565499	Y75C, Kp2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					
683	290	Mai Thị Nhiễm	1/1/1948	270539969	Khu phố 2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					
684	291	Nguyễn Văn Tới	25/01/1960	270585265	E98, KP2	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					
685	292	Phạm Thị Hoa	9/1955	272397897	O54, KP4	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					
686	293	Nguyễn Văn Dân	12/1959	270580075	H20, KP4	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					
688	295	Trần Thị Duy Tinh	10/1950	270159729	đ41, QL1, KP	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000					

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
689	296 Lê Văn Phúc	30/9/1953		270571279	Khu phố 5	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
690	297 Nguyễn Minh Sang (Lưu Kim Hồng)	01/2010			D73, KP 2	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
691	1 Lê Minh Thiện	13/07/2005		90/5 NVC KP 1		Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
692	2 Trương Phan Thuý An		14/12/2005	Tổ 7 KP 2		Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
693	3 Dương Cao Tuệ Nhã		17/08/2004	606 H.HV KP 3		Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
694	4 Nguyễn Thu Thảo		17/03/2014	430/29 -T.13- KP 2		Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
695	5 Lê Sỹ Phúc	7/22/2008		696, H.HV, KP 3		Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
696	6 Nguyễn Hoàng Phúc	8/3/2000		22 HBT KP 3	272707659	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
697	7 Phạm Anh Phong	28/10/2003		Tổ 13 KP 2		Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
698	8 Trịnh Thị Xuân Trịnh Thị Bảo Châu	13/03/2014	1982 16/11/2012	T 12 - K 2	272163984	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	600.000	1.500.000	
699	9 Nguyễn Thị Liễu		1/1/1928	876-KP4	270573685	Người có đơn trên 80 tuổi là hộ nghèo	600.000	1.500.000	
700	10 Phan Thị Bằng		20/01/1940	Tổ 12 KP 2	272497413	Người có đơn trên 80 tuổi là hộ nghèo	600.000	1.500.000	
701	11 Cao Thị Thim		1/1/1926	T 3 - K 4	270539540	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
702	12 Lê Thị Như		1/1/1923	648-KP3	270573412	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
703	13 Lưu Thị Vãng		1/1/1921	50/7-KP1	270816585	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
704	14 Trần Đình Huệ	1/5/1924		126-KP3	270573061	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
705	15 Nguyễn Thị Liên		1/1/1931	23-KP 1	270572147	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
706	16 Bùi Thị Loan		1/1/1930	T2-KP2	Mất không làm đo giá	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
707	17 Đặng Văn Học	1/1/1929		438-KP3	270572901	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
708	18 Huỳnh Thị Cài		25/08/1927	626-KP3	270573684	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
709	19 Lê Dân	20/10/1928		787-KP4	270573695	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
710	20 Nguyễn Nam Dân	2/6/1931		Tổ 11 -KP 2	270573242	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
711	21 Lê Bá Phan	1/1/1931		184 -KP 4	270573247	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
712	22 Đỗ Thị Thắm	1/1/1931		T.3-KP4	272014711	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
713	23 Nguyễn Văn Quý	1/1/1931		713-K3	271074911	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
714	Nguyễn Thị Ngọc Yến		1/1/1932	58-K-5	270538109	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
715	Lê Thị Thế		1/1/1932	T6-K4	270573202	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
716	Đỗ Văn Thường	12/2/1932		89-K1	270572759	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
717	Nguyễn Thị Ước		1/1/1933	189/4 K1	272109210	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
718	Nguyễn Viễn Lộc	14/01/1933		397-K3	270572960	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
719	Nguyễn Thị Bình		1/1/1933	395A-K3	270580061	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
720	Phạm Thị Hời		1/1/1933	367-K1	270572493	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
721	Văn Thị Thảo		15/10/1933	04A-K1	190370844	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
722	Nguyễn Thị Lợi		0/0/1934	283 QT-K1	270573581	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
723	Đoàn Thị Quà		0/0/1934	207 QT-K2	270552481	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
724	Nguyễn Thị Kim Anh		0/0/1934	462/1-K2	270574149	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
725	Nguyễn Thị Gái		15/02/1933	64/30 KP 3	270572809	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
726	Bùi Thành Công	5/4/1934		139/7 KP 1	270572602	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
728	Lê Đình Lâm	8/9/1934		603 KP 3	210311499	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
729	Nguyễn Thị Thoại		10/9/1934	Tổ 6 KP 2	270572999	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
730	Nguyễn Văn Bai	1/1/1935		185 NVC KP 1	270572663	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
731	Nguyễn Kim Hoa		1/1/1935	191/20 KP 1	270573405	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
732	Nguyễn Thị Kén		1/1/1935	379 NVC KP 1	270573350	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
733	Huỳnh Thị Hòn		1/1/1935	124/29/7 NT -KP 2	270573728	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
734	Phan Thị Hộ		1/1/1935	197/3-T.9 KP 3	270573500	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
735	Bùi Thị Ban		1/1/1935	44/3 QT KP 3	270572902	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
736	Lê Thị Thi		2/3/1935	433-K3	270573152	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
737	Nguyễn Quang	10/6/1935		554-K3	270137059	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
738	Lê Thị Mai		5/7/1935	Tổ 7-K2	270573510	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
739	Nguyễn Thị Thôn		1/1/1936	495 KP 3	270573215	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
740	Ngô Văn Sọc	1/1/1936		139 KP 4	270968999	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
742	Nguyễn Thị Len		1/1/1936	180 THPT KP 3	270580146	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
743	Chu Thị Thê		1/1/1936	595 HV KP 3	270573823	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
744	Nguyễn Văn Toàn	2/1/1936		492 NVC KP 3	271295012	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
745	Trần Cao Chức	4/2/1936		Tổ 3 KP5	271405262	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
746	Nguyễn Thị Giải		1/7/1936	867 QT KP 4	21402574	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
747	Nguyễn Văn Ba	2/3/1936		Tổ 9 KP 2	270573245	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
748	Lâm Hạc Nghi	2/11/1936		149/68 KP 1	270572601	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
749	Hoàng Thị Tinh		1/1/1930	126 NVC KP 1	270572833	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
750	Phạm Thị Nữ		27/12/1936	60 THPT KP 3	270573952	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
751	Trần Ngọc Thành	2/1/1937		54 H.HV KP 1	270011808	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
752	Trần Thị Quy		1/1/1937	Tổ 3 KP 5	272204338	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
754	Nguyễn Thị Ninh		1/1/1937	138 THPT KP 3	270573507	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
755	Nguyễn Thị Thôi		1/1/1937	407 QT KP 3	270573231	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
756	Mai Văn Triều	1/1/1937		83 THPT KP 3	270573891	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
757	Nguyễn Thị Lụa		1/1/1937	191/55 NVC KP 1	270572674	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
758	Phạm Thị Cúc		1/1/1937	109 QT KP 1	270572362	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
759	Trần Thị Hương		1/1/1937	675 Tổ 11 KP 3	270573221	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
70	Đỗ Thị Ba		1/1/1937	2/22 QT - KP 3	270561603	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
71	Nguyễn Thị Đậu		12/2/1929	167 QT - KP 2	270573016	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
72	Nguyễn Đình Thị Diên		1/1/1937	54 hẻm HV - KP 1	270572842	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
73	Huỳnh Hảo	27/7/1937		455 NVC - KP 3	270572896	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
74	Nguyễn Phê	9/9/1937		16 QT - KP 3	272136868	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
75	Nguyễn Thị Kim Lê		6/10/1937	149/16-HV - KP1	270572464	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
76	Đặng Thị Hoa		4/9/1937	175B - KP1	272872819	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
77	Trần Văn Lóc	26/10/1937		19- Q. Trưng - KP1	270572356	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
78	Mai Đức Tạo	22/10/1937		80- THPT - KP3	270857668	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
79	Đặng Thị Hiệp		12/8/1937	872 - Trưng - KP4	270573520	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
80	Nguyễn Thị Xuyên		4/12/1937	679 - HBT - KP3	270574158	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
81	Nguyễn Thị Thọ		1/1/1934	69H- QT-KP1	270562335	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
82	Nguyễn Đại Xá	5/2/1933		69H- QT-KP1	270562307	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
83	Trần Phi Phụng		1/1/1938	880 - QT - KP4	270580025	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
84	Đoàn Thôn	1/1/1938		191/3/24, NVC - KP1	270572467	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
85	Nguyễn Thị Mùi		1/1/1938	197/20 - HV - KP3	270573487	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
86	Ngô Văn Là	1/1/1938		127/3 THPT - KP4	270526650	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
87	Dương Thị Tiết		1/1/1938	164 NTMK - KP4	270573258	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				T trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
778	88 Tô Thị Em		1/1/1938	195 QT - KP2	270573811	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
779	89 Trần Nông	1/1/1938		Tổ 3 - KP5	270573735	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
780	90 Đoàn Chi Tâm	10/2/1938		248/2 - Nguyễn Trãi - KP2	270917453	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
782	92 Phạm Thị Kim Huệ		7/19/1938	31-THT - KP3	270512933	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
783	93 Lê cầu	8/12/1938		195, NT, KP2	270651422	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
784	94 Nguyễn Thị Mầu		8/2/1938	50, THT, KP3	272030524	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
785	95 Nguyễn Thị Dâu		10/10/1938	613 - KP3, P. XH	270573670	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
786	96 Nguyễn Thị Lý		1/1/1939	132, CMT8, KP1	270572669	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
787	97 Nguyễn Thị Nga		1/1/1939	191/3/24, NVC, KP1	270572636	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
788	98 Phùng Thị Giao		1/1/1939	761, KP4	#####	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
789	99 Nguyễn Thị Lan		1/1/1939	217/29/7, HV, KP3	#####	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
790	100 Mai Thị Chói		3/20/1939	419, QT, KP4	270651273	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
791	101 Nguyễn Thị Troa		1/1/1939	64/1, QT, KP4	270573184	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
792	102 Trần Thị Ngọc Mai		4/19/1939	191/3/20, KP1	270572754	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
793	103 Nguyễn Thị Vi		1/1/1937	367, QT, KP1	272450320	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
794	104 Trịnh Thị Dương		9/12/1939	KP2	272081911	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
795	105 Trần Thị Luôn		10/18/1939	19, QT, KP1	276572357	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
796	106 Nguyễn Thị Thái		5/13/1930	Tổ 8, KP2	180212596	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
797	107 Phạm Thị Mát		1/1/1940	Tổ 12, KP2	272790387	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
798	108 Phạm Thị Sỏi		1/1/1940	Tổ 12, KP2	272790149	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
799	109 Lê Tấn Sơn	1/1/1940		65, KP1	270572811	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
800	110 Hồ Thị Bốn		1/1/1940	Tổ 11, KP 3	270573543	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
801	111 Dương Thị Cẩm		1/1/1940	139/1, KP 1	272003250	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
802	112 Võ Thị Mai		1/1/1940	120, NVC, KP1	270572784	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
803	113 Nguyễn Đình Lang	10/1/1939		217/29, KP3	270917543	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
804	114 Nguyễn Thị Nhan		1/1/1940	191/42, KP1	270573298	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
805	Nguyễn Văn Thới	1/1/1940		Tổ 7, KP2	270537524	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
806	Nguyễn Thị Xoa		1/1/1940	Tổ 11, KP2	276007768	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
807	Phạm Thị Tuyết		2/15/1940	KP3	270573989	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
808	Nguyễn Thị Ánh Hồng		6/7/1951	T 7-K2	270573432	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
809	Hoàng Thị Riêng		18/05/1936	191/2-k1	270563393	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
810	Mai Thị Hương		1/1/1937	162/21/22-4	271806668	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
811	Đào Thị Mừng		0/0/1941	189/43 KP 1	271897692	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
812	Phan Văn Hồng	19/05/1938		Tổ 12 KP 2	272163953	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
813	Huỳnh Thị Tâm		25/10/1939	248/2 NT KP 2	271917706	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
814	Vũ Thị Sim		24/02/1931	160-KP1	21295618	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
815	Nguyễn Thị Con		1/1/1937	155/26 NTMK.K2	272874299	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
816	Nguyễn Thị Châu		1/1/1925	822-K4	270573810	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
817	Mai Thị Thành		1/1/1935	821 QT KP 4	270573567	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
818	Nguyễn Thị Năng		1/1/1929	162/-K4	330232514	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
819	Đinh Thị Nga		1/1/1945	129 - THT - KP4	270573598	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
820	Nguyễn Đồng	1/1/1928		T11-Kp2	270573279	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
821	Nguyễn Thị Văn		1/1/1934	82 - THT - KP3	270573995	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
822	Cây Xấp Mười		10/30/1940	118-CMT8- KP1	270560998	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
823	Nguyễn Thị Tiên		12/24/1944	154- NTMK - KP4	270573696	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
824	Nguyễn Văn Thuận	1/1/1943		235, NVC,KP3	272255535	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
825	Nguyễn Thị Hưng		15/09/1925	TT 8/3-K1	270568325	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
826	Vũ Thị Con		1/1/1932	516, THT, KP3	270537498	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
827	Nguyễn Hữu Thời	20/6/1958		701-K3	270573930	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
828	Nguyễn Xuân Mai	25/10/1930		531-Kp3	270917428	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
829	Nguyễn Trọng Tấn	26/10/1931		355 -K 1	270569375	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
831	Nguyễn Thị Hạnh		1/1/1943	Tổ 7, NT, KP2	270572726	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
832	Phạm Văn Xê	1/1/1928		95-KP1	270572425	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
833	Nguyễn Thị Xuân Lan		20/12/1935	13 HV KP 1	270137203	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
834	Phạm Thị Giây		1/1/1921	372-KP1	270572587	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	750.000	1.500.000	
835	Lâm Phạm Thanh Dung		10/3/2004	24-KP1	Khai sinh	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
836	Lâm Anh Huy	17/12/2005		814-KP 4	Khai sinh	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
837	Nguyễn Thị Kim Ngân		15/12/2007	69B KP 1	Khai sinh	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
838	Nguyễn Thị Nga		9/9/2010	Tổ 12 KP 2	Khai sinh	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
839	Phan Trúc Thanh		9/8/2011	1973- HV - KP3	Khai sinh	Khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750.000	1.500.000	
840	Nguyễn Thị Tuyết		17/03/1968	632-KP3	271075615	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
841	Dương Văn Thành	1/10/1965		447 - KP3	270821095	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
842	Đoàn Quang Vĩnh	1/1/1973		52-KP1	Bệnh không làm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
843	Nguyễn Thị Tâm		1/1/1968	Tổ 1-KP 2	Bệnh không làm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
844	Nguyễn Minh Nam	1/5/1979		448-KP3	Bệnh không làm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
845	Nguyễn Hoàng Linh	10/9/1963		22-K 3	270572335	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
846	Võ Ngọc Trọng	1/1/1983		44/13-KP3	Bệnh không làm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
847	Phan Thị Thu Hằng		1/1/1974	733-KP4	Bệnh không làm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
848	Nguyễn Trọng Hiếu	14/05/1974		887-KP4	Bệnh không làm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
849	Nguyễn Quang Đông	1/1/1962		26/3-KP 5	Bệnh không làm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
850	Đỗ Nữ Yên Mỹ		10/10/1976	Tổ 3-KP5	Bệnh không làm	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
851	Nguyễn Thương Nghĩa	27/08/1984		Tổ 7-K1	270294926	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
852	Huyền Tấn Phúc	31/12/1976		132-KP 1	271228624	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
853	Nguyễn Thị Ngọc Huệ		8/1/1960	10 LTT KP 5	272634348	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
854	Bùi Văn Thống	26/7/1996		Tổ 12 KP 2	272872510	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
855	165 Nguyễn Oai Hùng	23/10/1968		Tổ 4 KP 2	270790697	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
856	166 Thái Huỳnh Khá Nhi		11/2/2001	695-KP3	Khai sinh	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
857	167 Mai Văn Hòa	8/2/1968		430/111/1 -HTH-KP2	272014858	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
858	168 Giảng Văn Trọng	2/25/1961		Tổ 12, KP2	272496658	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
859	169 Kiều Thị Kim Nga		8/20/1976	Tổ 2, KP2	271257596	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
860	170 Huỳnh Bá Tài	1/5/2004		906E-K4	Khai sinh	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
861	171 Nguyễn Hồng Quán	8/29/1982		Tổ 4 KP 2	122256051	Khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
862	172 Cao Hoàng Minh	1/1/1931		566 - Kp3	270539219	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
863	173 Đoàn Tấn Mai	1/1/1951		580 - K3	270583588	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
864	174 Lý Cẩm Tú	1/1/1942		616-K3	270574183	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
865	175 Đặng Thị Châu		1/1/1942	Tổ 12-K2	272634057	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
866	176 Nguyễn Thị Bồng		1/1/1932	629 - K3	270573544	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
867	177 Trần Đức Lễ	6/5/1940		182 QT KP 4	270573698	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
868	178 Mai Thị Xuân		0/0/1952	Tổ 1 KP 2	272137802	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
870	180 Nguyễn Thị Lóp		1/1/1939	Tổ 1-KP 2	272014669	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
871	181 Nguyễn Thị Mười		25/04/1946	189/13 NVC-K1	270572608	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
872	182 Danh Thị Kim Ngọc		1/1/1954	27 - K 1	270572483	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
873	183 Nguyễn Thị Muôn		20/01/1954	343-K1	270136204	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
874	184 Phan Thị Tuyết		1/1/1930	684A-K3	270538660	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
875	185 Phạm Tấn Huy	12/2/1951		38/2/5 CMT8-K1	272163468	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
876	186 Huỳnh Thị Vân		24/11/1953	7 LTT KP 5	270582548	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
877	187 Võ Thị Chợt		1/1/1939	737 QT KP 4	270572800	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
878	188 Hoàng Đức Oanh	7/11/1948		44 THT KP 3	270573948	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
879	189 Lê Đại Thanh	3/9/1940		179 HV KP 3	271851185	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
880	190 Phan Thị Ngọc Tuyết		1/1/1958	69-K3	270586644	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
881	191 Nguyễn Văn Sơn	1/10/1958		T10 KP 2	272586664	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
882	192 Đinh Văn Quyền	7/12/1959		99-K1	270651564	Khuyết tật nặng là Người cao tuổi	600.000	1.500.000	
883	193 Nguyễn Mai Trúc		19/12/2006	Tổ 3 KP 4	Khai sinh	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
884	194 Nguyễn Dân Nhật Hoàng	29/09/2006		765B-KP 2	Khai sinh	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
885	195 Nguyễn Ngọc Bảo Trân		5/19/2013	552, KP3	Khai sinh	Khuyết tật nặng là Trẻ em	600.000	1.500.000	
886	196 Lê Hoàng Bảo	5/12/1973		169-KP4	271075715	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
887	197 Nguyễn Việt Tuấn	15/08/1976		T12 - K 2	272352446	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
888	198 Nguyễn Hoàng Vũ	21/03/1983		Tổ 6-K2	27146999	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
889	199 Võ Tân Thọ	28/02/1969		Tổ 8-K2	270857570	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
891	201 Nguyễn Lê Quỳnh Như		8/3/1989	165B-KP1	Bệnh không làm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
892	202 Vũ Công Oánh	1/1/1974		179-KP1	Bệnh không làm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
893	203 Nguyễn Văn Quốc	24/12/1962		165B-KP1	272109070	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
894	204 Vũ Đình Thoại	7/12/1974		170-KP1	271897205	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
895	205 Nguyễn Thị Hương		10/12/1965	242-K1	270572377	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
896	206 Nguyễn Văn Hùng	5/5/1968		Tổ 10-KP2	272497250	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
897	207 Vũ Văn Dân	29/05/1981		Tổ 4-KP2	Bệnh không làm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
898	208 Trần Phi Hùng	19/07/1994		Tổ 7-KP2	Khai sinh	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
899	209 Dương Minh Đức	18/02/1970		479-K3	270857889	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
900	210 Trần Đại Nhân	26/10/1992		418-KP 3	272422073	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
901	211 Tang Hạnh	0/0/1980		53 - KP 5	271367382	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
902	212 Nguyễn Anh Tài	7/4/1996		908-KP5	Bệnh không làm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
903	213 Lê Ngọc Minh	3/1/1966		821-KP 4	270857840	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
904	214 Phạm Trung Kiên	25/03/1982		09-K 1	271463874	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
905	215 Lê Thanh Lâm	1/1/1974		679-K 3	271210352	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
906	216 Phạm Thị Hằng		22/08/1966	190-K1	270651455	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
907	217 Lê Đăng Hoàng	10/12/1965		122-K3	270573848	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
908	218 Lê Hùng Minh	1/1/1966		57- K 1	270724780	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
909	219 Nguyễn Đức Phú	9/4/1969		484- K3	Bệnh không làm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
910	Mai Thị Thủy Hằng		3/2/1967	544-K 3	270724893	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
911	Lý Hùng Quán	30/01/1990		227-K 3	Bệnh không làm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
912	Trương Văn Khánh	13/06/1973		613-K 3	271228237	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
913	Lý Bảo Lộc	27/03/1982		616-K 3	Bệnh không làm	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
914	Lý Đà Lat	18/02/1985		616-K 3	271836116	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
915	Huỳnh Đạt Phúc	7/3/1982		151C-K 1	271603376	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
917	Hồ Văn Trình	1/7/1983		684 HBT-KP 3	271502005	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
918	Nguyễn Văn Quyền	10/1/1978		Tổ 5-K 2	271917505	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
919	Nguyễn Thị Mai Quỳnh		7/11/1971	939-K 2	271075879	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
920	Lê Văn Trung	1/1/1966		191/73 KP 1	271836898	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
921	Trần Hữu Tèo	11/11/1996		Tổ 12 KP 2	272496441	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
922	Nguyễn Văn Tuấn	26/6/1994		189/69/6- tổ 7- KP1	272905235	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
923	Bùi Nê	03/01/1964		841 -KP2 - P.XH	272614092	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
924	Nguyễn Thị Huệ		2/28/1979	Tổ 8, KP2	272634829	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
925	Nguyễn Anh Dũng	10/3/1966		53, QT, KP1	270857850	Khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
926	Lê Văn Sao	1925		271988873	Kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
927	Nguyễn Thị Lộc		1925	270564725	Kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
928	Trần Thanh Phong	1925		270564514	Kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
929	Đinh Thị Dung		1928	272014464	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
930	Nguyễn Thị Mai		1930	270564796	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
931	Dương Thị Lý		1931	270537431	KP1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
932	Nguyễn Thị Chùng		1932	270538857	Kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
933	Nguyễn Thị Nậy		1932	370295077	Kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
934	Phan Thị Thới		1932	270816366	Kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
935	Hồ Thị Tề		1922	270564262	Tổ 20B, Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
936	Hoàng Thắng Quảng	1923		270564699	Tổ 19, Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/thẻ căn cước công dân	địa chỉ, nơi cư trú	Đổi lương Bảo trợ xã hội	Kinh phí (đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
938	13 Nguyễn Văn Dung	1930		270570464	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
939	14 Lê Thị Trúc		1930	270565109	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
940	15 Đỗ Thị Cúc		1926	270724313	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
941	16 Hồ Văn Lưc	1930		270564237	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
942	17 Phạm Thị Thơm		1930	271317600	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
943	18 Mộc Thị Slim		1930	270564551	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
944	19 Nguyễn Thị Thái		1931	270214822	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
945	20 Lý Thị Lộc		1928	270564867	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
946	21 Nguyễn Thị Đèo		2/2/1929	272423515	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
947	22 Lương A Sám	1931		270564273	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
948	23 Trần Thị Thân		1932	190028632	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
949	24 Phan Kim Liên	1932		270857239	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
950	25 Ngô Thị Duyên		1924	270565424	Tổ 5, Kp3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
951	26 Vòng Cẩm Công	1921		270565726	Tổ 6, Kp3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
952	27 Lê Thị Chung		1930	270565576	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
953	28 Lý Việt Lê	1928		270565846	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
954	29 Loan Quốc Anh	1926		270565483	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
955	30 Võ Xuân Khương	1926		270565566	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
956	31 Phan Thị Hòe		1926	272423575	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
957	32 Lý Văn Nam	1931		270565448	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
958	33 Phạm Thị Thường		1930	không có CMND	KP3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
959	34 Nguyễn Đình Trữ	1932		270565446	Kp3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
960	35 Lê Thị Núi		1922	270565889	Tổ 10, Kp4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
961	36 Ngô Thị Miên		1923	270564599	Kp4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
962	37 Trần Thị Thôi		1919	270565991	Kp4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
963	38 Đặng Thanh Sơn	1930		không có CMND	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
964	39 Phan Thanh Căn	1927		271917343	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
965	40 Nguyễn Thị Vân		1926	170195666	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
966	41 Nguyễn Thị Thủy Nga		1927	270565733	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
967	42 Nguyễn Thị Liên		1928	272423581	KP4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
968	43 Lê Đình Chiến	2/3/1932		272496895	Kp4	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
969	44 Trần Thị Đỏ		1932	270565754	Kp3	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
970	45 Ngô Thị Dương		1932	270565138	KP2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
971	46 Ngô Thị Thống		1933	270564862	Kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
972	47 Nguyễn Hạnh Văn		1928	272030522	Kp1	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	
973	48 Trần Văn Hên	1/1/1933		270564485	Kp2	Người cao tuổi	300.000	1.500.000	